

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: 707 /LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12 /2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 705 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Riêng năm
2024 đã được kiểm toán

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính Riêng năm 2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần	12.536.850.871.412	11.300.673.095.465
Lợi nhuận sau thuế	3.567.542.452	4.303.134.291

Nguyên nhân: do những tháng cuối năm tình hình thị trường xuất khẩu gạo và tỷ giá đồng USD có nhiều biến động đã tác động đến kết quả kinh doanh của Tổng công ty, nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Riêng năm 2024 là 4.303.134.291 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi kiêm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Tấn Đức
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.12 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.6 của Báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.5). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01- DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.418.418.753.929	1.222.792.562.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	120.678.088.850	218.536.274.681
1. Tiền	111		120.678.088.850	198.536.274.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.139.469.411	248.713.469.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	408.237.795.595	343.342.902.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	352.420.166.340	363.466.568.795
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	219.311.727.868	220.172.742.237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.323.912.263.535)	(1.337.600.637.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	649.082.043.143	659.331.893.134
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	843.262.589.484	609.362.083.698
1. Hàng tồn kho	141		853.424.932.030	618.441.344.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.162.342.546)	(9.079.260.506)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.338.606.184	146.180.734.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	8.881.728.760	7.512.418.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.552.894.191	134.721.579.464
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	3.903.983.233	3.946.736.855
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.073.063.578.442	3.121.558.691.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		654.631.312.654	625.661.483.279
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	654.472.246.120	625.502.416.745
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	159.066.534	159.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.514.594.654.988	1.591.459.096.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.370.222.943.522	1.444.252.810.087
- Nguyên giá	222		4.298.886.492.518	4.278.453.452.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.928.663.548.996)	(2.834.200.642.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	144.371.711.466	147.206.285.964
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.401.140.019)	(39.566.565.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	19.534.563.982	19.919.394.142
1. Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.768.065.071)	(11.383.234.911)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.016.372.750	11.160.499.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	13.016.372.750	11.160.499.202
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	726.605.112.498	726.967.472.022
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(454.461.233.513)	(454.098.873.989)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.681.561.570	146.390.746.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	144.681.561.570	146.390.746.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.491.482.332.371	4.344.351.253.609

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 01- DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.901.205.223.109	1.758.377.278.638
I. Nợ ngắn hạn	310		1.238.148.671.489	1.108.173.172.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	93.252.237.002	74.921.586.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	85.207.596.845	54.078.612.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	608.655.448	777.462.738
4. Phải trả người lao động	314		22.081.256.528	15.940.917.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	12.528.732.100	8.198.951.543
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	11.948.703.832	12.424.654.647
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	83.796.739.236	83.997.863.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	916.315.696.939	810.111.822.813
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.529.800.000	46.835.148.149
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		879.253.559	886.153.559
II. Nợ dài hạn	330		663.056.551.620	650.204.106.114
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	4.354.525.500	19.150.720.044
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	657.792.126.120	628.373.586.070
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	909.900.000	2.679.800.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.590.277.109.262	2.585.973.974.971
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.590.277.109.262	2.585.973.974.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.641.548.688.028)	(2.645.851.822.319)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(2.645.851.822.319)	(2.649.419.364.771)
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		4.303.134.291	3.567.542.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.491.482.332.371	4.344.351.253.609
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.309.631.081.321	12.541.668.232.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	8.957.985.856	4.817.361.446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	11.300.673.095.465	12.536.850.871.412
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.635.243.246.782	11.781.296.234.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		665.429.848.683	755.554.636.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	149.268.954.589	183.841.931.062
7. Chi phí tài chính	22	6.4	184.588.182.077	268.083.701.040
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.163.707.303	114.239.624.645
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	420.715.988.449	366.275.545.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	222.299.471.960	317.673.586.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(12.904.839.214)	(12.636.265.650)
11. Thu nhập khác	31	6.6	25.326.335.574	37.941.256.160
12. Chi phí khác	32	6.6	8.118.362.069	21.737.448.058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	17.207.973.505	16.203.808.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.303.134.291	3.567.542.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.303.134.291	3.567.542.452

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc




Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.303.134.291	3.567.542.452
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		98.753.719.736	97.899.360.563
- Các khoản dự phòng	03		(12.242.931.968)	2.748.584.715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13.651.844.847	(265.806.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.624.670.802)	(49.839.123.140)
- Chi phí lãi vay	06		119.163.707.303	114.239.624.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		167.004.803.407	168.350.182.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.973.118.410)	1.485.389.968.819
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(234.983.587.826)	115.564.767.865
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.324.146.699	(1.427.871.507.023)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		339.874.744	(6.235.686.910)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(119.329.852.973)	(114.740.199.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(235.617.734.359)	220.457.525.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.019.453.630)	(46.695.679.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		243.843.940	3.896.500.989
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.039.958.431	47.292.332.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.264.348.741	4.493.153.424
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.478.774.345.673	7.230.533.142.136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.374.340.371.547)	(8.113.803.195.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104.433.974.126	(883.270.053.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(97.919.411.492)	(658.319.374.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218.536.274.681	876.912.028.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		61.225.661	(56.379.723)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	120.678.088.850	218.536.274.681

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.342 người (Tại ngày 31/12/2023 là 1.368 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09- DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản; thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,40%	65,40%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Các Chi nhánh phụ thuộc:**

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, khóm 1, phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cừ Luyện, Phường 5, Tp. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Áp Hồi Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm số liệu của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Văn phòng Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 2.641.548.688.028 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 2.641.548.688.028 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.

Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho, hợp tác kinh doanh được tối đa hóa... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Tổng Công ty thực hiện đề án tái cơ cấu đã được Ủy Ban quản lý vốn Nhà nước phê duyệt theo Quyết định số 2902/UBQLV-NN ngày 29/12/2023 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty đến hết năm 2025 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua ngày 28/02/2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

20 - 50

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp Theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	9.464.578.698	10.324.439.101
Tiền gửi ngân hàng	111.213.510.152	188.211.835.580
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	20.000.000.000
Tổng	120.678.088.850	218.536.274.681

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	408.237.795.595	343.342.902.042
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	36.097.740.900	28.590.667.600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Mega Asia Resources Pte Ltd	-	18.640.770.184
PADIBERAS NASIONAL BERHAD (BERNAS)	56.423.359.500	-
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	44.588.215.800	-
Các khách hàng khác	212.359.939.912	237.342.924.775
Dài hạn	654.472.246.120	625.502.416.745
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	654.472.246.120	625.502.416.745
Tổng	1.062.710.041.715	968.845.318.787

Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại

Thuyết minh 7.1

70.842.623.359

70.845.508.479

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.20.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	5.798.795.653
Cty TNHH Phát Tài	-	4.118.000.000
Các nhà cung cấp khác	16.581.582.092	23.509.984.547
Tổng	352.420.166.340	363.466.568.795
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	219.311.727.868	(143.710.488.857)	220.172.742.237	(143.745.993.672)
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	212.384.885.872	(143.642.288.857)	212.119.158.557	(143.677.793.672)
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh</i>	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	27.689.374.920	-	27.689.374.920	-
<i>Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Phải thu Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	40.537.872.699	(27.362.044.940)	40.272.145.384	(27.397.549.755)
Tạm ứng	2.098.784.777	-	3.218.526.461	-
Ký cược, ký quỹ	283.200.000	(68.200.000)	290.200.000	(68.200.000)
Dài hạn	159.066.534	(45.500.000)	159.066.534	(45.000.000)
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
Ký cược, ký quỹ	50.500.000	(45.500.000)	50.500.000	(45.000.000)
Tổng	219.470.794.402	(143.755.988.857)	220.331.808.771	(143.790.993.672)

Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.20.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi

Phải thu của khách hàng	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.865.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.512.525.000	(11.512.525.000)	11.512.525.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	46.672.299.053	(46.368.074.471)	304.224.582
Tổng		197.356.347.322	(197.052.122.740)	304.224.582
				204.818.112.271
				(204.818.112.271)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

31/12/2024 (VND)

01/01/2024 (VND)

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- <i>Trả trước cho người bán</i>		73.226.957.750				73.226.957.750		
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- <i>Trả trước cho người bán</i>		87.991.938.232				87.991.938.232		
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)		
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)		
- <i>Cần trừ công nợ phải trả</i>		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi								
- <i>Trả trước cho người bán</i>	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- <i>Phải trả người bán</i>		78.629.955.300				78.629.955.300		
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	21.740.459.388	(21.740.459.388)	-	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)	-
Tổng		334.022.108.795	(334.022.108.795)			327.339.188.375	(327.339.188.375)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

Phải thu khác	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	88.280.243.917	(88.280.243.917)	-	Trên 5 năm	88.280.243.917	(88.280.243.917)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	9.573.859.705	(9.573.859.705)	-	Trên 5 năm	11.929.314.135	(11.929.314.135)	-
Tổng		143.755.988.857	(143.755.988.857)	-		146.111.443.287	(146.111.443.287)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý		649.082.043.143	(649.082.043.143)	-		659.331.893.134	(659.331.893.134)	-
Tổng		1.324.216.488.117	(1.323.912.263.535)	304.224.582		1.337.600.637.067	(1.337.600.637.067)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
- Hàng tồn kho (*)	83.313.922	649.082.043.143	83.313.922	659.331.893.134
Tổng		649.082.043.143		659.331.893.134

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.5). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Toà án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải hợp lệ Quyết định này.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	782.756.672	-	19.063.664.894	-
Nguyên liệu, vật liệu	213.307.174.356	(1.860.084.340)	227.661.687.205	(7.784.517.275)
Công cụ, dụng cụ	9.234.869.201	-	7.193.993.533	-
Chi phí SX KDDĐ	1.886.428.658	-	4.516.196.463	-
Thành phẩm	441.568.411.390	(7.952.662.851)	198.841.069.216	(712.123.127)
Hàng hóa	109.153.665.693	(349.595.355)	109.910.079.207	(582.620.104)
Hàng gửi đi bán	31.218.802.824	-	4.981.830.450	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
Tổng	853.424.932.030	(10.162.342.546)	618.441.344.204	(9.079.260.506)

(*): Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.5). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	8.881.728.760	7.512.418.210
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành Phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.938.592.433	1.931.410.181
Chi phí bảo hiểm	5.564.631	35.210.370
Công cụ dụng cụ	2.396.949.325	1.336.417.873
Chi phí bao bì	200.715.347	135.568.750
Các chi phí khác	930.653.660	664.557.672
Dài hạn	144.681.561.570	146.390.746.864
Công cụ, dụng cụ	3.550.311.411	4.957.932.351
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CN Thốt Nốt	51.296.354.115	51.296.354.115
Tiền thuê đất Tân Kim	46.299.578.455	47.678.225.959
Đầu tư khu du lịch Long Trị	5.057.177.935	5.205.551.179
Chi phí cải tạo, sửa chữa	10.447.673.786	9.696.347.364
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	2.456.068.846	2.456.068.846
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	16.212.660.062	17.372.149.274
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	337.355.839	363.918.175
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.024.381.121	7.364.199.601
Tổng	153.563.290.330	153.903.165.074

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2024	2.426.875.231.546	1.662.345.313.308	136.617.358.360	41.614.988.472	11.000.561.017	4.278.453.452.703	
Tăng trong năm	7.418.630.787	12.780.106.707	871.310.297	727.513.773	366.018.518	22.163.580.082	
Mua trong năm	-	3.872.595.260	366.261.852	363.614.773	366.018.518	4.968.490.403	
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.418.630.787	8.907.511.447	505.048.445	363.899.000	-	17.195.089.679	
Giảm trong năm	1.730.540.267	-	-	-	-	1.730.540.267	
Thanh lý, nhượng bán	1.730.540.267	-	-	-	-	1.730.540.267	
Số dư tại 31/12/2024	2.432.563.322.066	1.675.125.420.015	137.488.668.657	42.342.502.245	11.366.579.535	4.298.886.492.518	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2024	1.400.139.373.253	1.261.441.232.269	127.152.131.413	37.626.151.793	7.841.753.888	2.834.200.642.616	
Tăng trong năm	48.353.148.187	42.789.558.966	3.299.525.765	894.822.038	197.260.122	95.534.315.078	
Khấu hao trong năm	48.353.148.187	42.789.558.966	3.299.525.765	894.822.038	197.260.122	95.534.315.078	
Giảm trong năm	1.071.408.698	-	-	-	-	1.071.408.698	
Thanh lý, nhượng bán	1.071.408.698	-	-	-	-	1.071.408.698	
Số dư tại 31/12/2024	1.447.421.112.742	1.304.230.791.235	130.451.657.178	38.520.973.831	8.039.014.010	2.928.663.548.996	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2024	1.026.735.858.293	400.904.081.039	9.465.226.947	3.988.836.679	3.158.807.129	1.444.252.810.087	
Tại 31/12/2024	985.142.209.324	370.894.628.780	7.037.011.479	3.821.528.414	3.327.565.525	1.370.222.943.522	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 0 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 61.616 triệu đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 439.708 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 383.317 triệu đồng).

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	24.682.546.659	6.272.355.024	8.611.663.838	39.566.565.521
Tăng trong năm	2.762.300.838	8.097.732	64.175.928	2.834.574.498
Khấu hao trong năm	2.762.300.838	8.097.732	64.175.928	2.834.574.498
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	27.444.847.497	6.280.452.756	8.675.839.766	42.401.140.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	146.169.094.277	186.799.842	850.391.845	147.206.285.964
Tại 31/12/2024	143.406.793.439	178.702.110	786.215.917	144.371.711.466

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 22.461 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 22.461 triệu đồng).

5.11 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	31.302.629.053	-	-	31.302.629.053
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	16.470.761.053	-	-	16.470.761.053
Giá trị hao mòn lũy kế	11.383.234.911	384.830.160	-	11.768.065.071
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	11.383.234.911	384.830.160	-	11.768.065.071
Giá trị còn lại	19.919.394.142	(384.830.160)	-	19.534.563.982
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.087.526.142	(384.830.160)	-	4.702.695.982

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09- DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(*): Quyền sử dụng đất liên quan đến đất số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, Thuyết minh số 5.20.

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Mua sắm TSCĐ	1.060.359.194	558.512.500
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.139.549.807	1.555.466.472
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	876.466.050
Nhà máy chế biến thủy sản	2.198.239.597	2.198.239.597
Chi phí đền bù giải tỏa xây dựng Nhà máy Ninh Quới A giai đoạn 2, công trình khác	283.999.301	514.055.782
Tổng	13.016.372.750	11.160.499.202

(*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)		
	Tỷ lệ				
	Vốn nắm giữ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con		948.495.140.276	(323.667.591.568)	948.495.140.276	(322.857.561.076)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	47.786.267.013	(34.251.045.194)	47.786.267.013	(34.325.712.022)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (**)	51,30%	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (***)	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	152.509.000.000	(116.159.754.445)	152.509.000.000	(115.275.057.125)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			128.076.362.236		128.076.362.236	
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Milliket	30,72%	30,72%	29.752.174.213		29.752.174.213	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	7.654.400.000		7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	22.500.000.000		22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	37,00%	37,00%	57.357.788.023		57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000		10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			104.494.843.499		104.494.843.499	
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000		27.469.130.000	(43.729.124.890)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	2.138.145.362		2.138.145.362	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999		23.903.329.999	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	6.176.238.338		6.176.238.338	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	17,81%	17,81%	27.676.125.799		27.676.125.799	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	17.131.874.001		17.131.874.001	(9.629.382.049)
Tổng			1.181.066.346.011	(*)	1.181.066.346.011	(*)
						(454.098.873.989)

(*) : Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) : Năm 2021, Tổng Công ty có được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu; Năm 2022 Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 515.855 cổ phiếu.

(***) : Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang, đã thực hiện phá sản theo tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của Tòa Án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	93.252.237.002	93.252.237.002	74.921.586.082	74.921.586.082
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	28.098.759.420	28.098.759.420	32.179.957.198	32.179.957.198
Val Win Trading	10.089.186.161	10.089.186.161	16.037.667.798	16.037.667.798
Các nhà cung cấp khác	55.064.291.421	55.064.291.421	26.703.961.086	26.703.961.086
Tổng	93.252.237.002	93.252.237.002	74.921.586.082	74.921.586.082
	2.886.978.800	2.886.978.800	3.472.859.629	3.472.859.629

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
FNJ Investment Limited	16.384.641.741	15.452.353.164
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	8.656.574.615	3.574.006.976
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	2.105.771.636
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	17.033.466.400	5.277.200.000
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	5.280.800.000	-
Các khách hàng khác	24.548.489.089	14.365.655.299
Tổng	85.207.596.845	54.078.612.075
<i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>14.780.800.000</i>	<i>9.500.000.000</i>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	777.462.738	53.022.619.171	608.655.448
Thuế thu nhập cá nhân	465.953.139	7.127.228.401	372.894.566
Thuế tài nguyên	281.799.479	2.274.428.012	109.259.205
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	25.897.120	546.501.560	40.929.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.813.000	223.333.015	6.942.000
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	42.518.628.367	78.630.517
	-	332.499.816	-
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	3.946.736.855	124.166.777	3.903.983.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	148.148	148.148
Thuế thu nhập cá nhân	3.656.772.447	-	3.656.772.447
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	49.574.572	121.910.469	20.265.659
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	240.327.684	13.592.857	226.734.827
	62.152	2.108.160	62.152

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	12.528.732.100	8.198.951.543
Lãi vay	1.694.109.025	1.860.254.695
Chi phí hàng xuất khẩu	1.763.233.832	739.314.431
Chi phí vận chuyển, hạ rộng lộ lúa	197.372.100	282.966.750
Chi phí phải trả khác	8.874.017.143	5.316.415.667
Tổng	12.528.732.100	8.198.951.543

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.948.703.832	12.424.654.647
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	188.282.832	664.233.647
Dài hạn	4.354.525.500	19.150.720.044
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	4.354.525.500	19.150.720.044
Tổng	16.303.229.332	31.575.374.691

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	83.796.739.236	83.997.863.222
Kinh phí công đoàn	1.590.502.182	1.618.736.450
Bảo hiểm xã hội	128.355.679	101.239.581
Bảo hiểm y tế	3.642.842	-
Phải trả cổ phần hóa	6.253.697.082	6.252.404.609
Bảo hiểm thất nghiệp	1.619.040	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.719.329.325	2.484.340.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	73.099.593.086	73.541.142.582
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.880.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.745.269.082</i>	<i>1.745.269.082</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.892.049.668</i>	<i>4.333.599.164</i>
Dài hạn	657.792.126.120	628.373.586.070
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.319.880.000	2.871.169.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	654.472.246.120	625.502.416.745
Tổng	741.588.865.356	712.371.449.292

(*): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12).

(**): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.4).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	916.315.696.939	916.315.696.939	8.478.774.345.673	8.372.570.471.547	810.111.822.813	810.111.822.813	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (1)							
- VND							
- USD	54.621.820.993	54.621.820.993	826.907.498.854	782.849.352.568	10.563.674.707	10.563.674.707	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	35.435.702.019	35.435.702.019	51.783.185.705	62.742.996.138	46.395.512.452	46.395.512.452	
- VND							
- USD	75.027.950.000	75.027.950.000	1.018.739.576.000	964.786.626.000	21.075.000.000	21.075.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	203.662.443.027	203.662.443.027	247.422.549.313	43.760.106.286	-	-	
- VND							
- USD	86.302.603.180	86.302.603.180	436.714.148.373	391.942.545.193	41.531.000.000	41.531.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)							
- VND							
- USD	60.000.000.000	60.000.000.000	2.816.920.211.934	2.867.597.690.087	110.677.478.153	110.677.478.153	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (5)	81.935.079.788	81.935.079.788	498.497.839.224	482.656.852.048	66.094.092.612	66.094.092.612	
- VND							
- USD	50.333.200.000	50.333.200.000	1.539.586.883.085	1.631.735.803.259	142.482.120.174	142.482.120.174	
	194.539.864.994	194.539.864.994	293.805.238.835	399.562.482.756	300.297.108.915	300.297.108.915	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Hội Sở (6)	-	-	289.217.018.372	297.274.104.172	-	-
- VND	-	-				
- USD	-	-	42.293.262.000	42.293.262.000	8.057.085.800	8.057.085.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (7)	-	-			-	-
- VND	-	-			-	-
- USD	16.005.861.828	16.005.861.828	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (VND) (8)	40.440.800.000	40.440.800.000	106.611.662.868	90.605.801.040	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (9)	-	-	172.264.900.000	192.992.950.000	61.168.850.000	61.168.850.000
- VND	-	-				
- USD	16.240.471.110	16.240.471.110				
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (10)	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (11)	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (11)	909.900.000	909.900.000	-	1.769.900.000	2.679.800.000	2.679.800.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang (10)	-	-	-	909.900.000	1.819.800.000	1.819.800.000
Tổng	917.225.596.939	917.225.596.939	8.478.774.345.673	8.374.340.371.547	812.791.622.813	812.791.622.813

(1) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 229577.24.110.262041.TD ngày 22/08/2024. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết 09/07/2025. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 29/98531/24-DN2/N-CTD ngày 07/03/2024. Giới hạn Cấp tín dụng ngắn hạn: 1.000.000.000.000 VND; Giới hạn Cấp tín dụng trung dài hạn: 300.000.000.000 VND. Mục đích: Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực cho đến hết ngày 26/02/2025. Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có biện pháp đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45378/21MN/HĐTĐ ngày 27/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực Miền Nam - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng: 600 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 600 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đầu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa... Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 36 tháng từ ngày 27/12/2021 đến ngày 27/12/2024. Cấp tín dụng không tài sản bảo đảm. HMTD này được sử dụng liên thông cho các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2024/HĐTĐ ngày 08/03/2024 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng trong Hợp đồng này là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho là 2.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Biện pháp đảm bảo: Không có biện pháp đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2024/1176761/HĐTĐ ngày 21/08/2024 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/07/2025.
+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/1176761/HĐTĐ ngày 27/8/2024 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mộc Hoá. Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/07/2025. Lãi suất vay: Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 14/2024/HĐTĐ/TTDT KHDNL8 ngày 01/08/2024. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay/ Hạn mức chiết khấu/ Hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động kinh doanh, thu mua tạm trữ lúa gạo, tám các loại. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 86/2023/HĐHM-PN/SHB.130900 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với ông Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần ký ngày 29/11/2023. Hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo, tài trợ thu mua dự trữ gạo. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng từ ngày 29/11/2023 đến ngày 29/11/2024. Biện pháp đảm bảo không có.
- (8) Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản ủy quyền số 314/LTMN-TCKT ngày 27/02/2023 và hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099, phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 31/07/2022, ngày 12/10/2023 và ngày 14/08/2024 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng theo Phụ lục thư đề nghị tín dụng được gia hạn đến kỳ kiểm tra định kỳ kế tiếp vào ngày 14/08/2025.
+) Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản ủy quyền số 187/LTMN-TCKT ngày 02/02/2024 ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng cho Công ty Lương thực Long An và hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay: 70 tỷ đồng. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/12/2024.
- (9) Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ số REF2429880400/HĐCVHM ngày 23/12/2024. Hạn mức tín dụng 300.000.000.000 đồng. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần. Mục đích vay vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa, gạo. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm.
- (10) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang. Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình
- (11) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 33306/21MN/HĐTD ngày 17/11/2021. Hạn mức tính dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp theo các hợp đồng cung cấp và lắp đặt máy tách màu (10-14 tấn gạo/giờ) và thiết bị phụ trợ số 01/2021/LTĐT-DTC, 02/2021/LTĐT-DTC, 03/2021/LTĐT-DTC ngày 10/03/2021. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày HD Bank giải ngân vốn lần đầu. Biện pháp đảm bảo: BĐS tọa lạc tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, phường 11 Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.649.419.364.771)	2.582.406.432.519
Lãi trong năm trước	-	-	3.567.542.452	3.567.542.452
Số dư tại 31/12/2023	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.645.851.822.319)	2.585.973.974.971
Số dư tại 01/01/2024	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.645.851.822.319)	2.585.973.974.971
Lãi trong năm nay	-	-	4.303.134.291	4.303.134.291
Số dư tại 31/12/2024	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.641.548.688.028)	2.590.277.109.262

Đơn vị tính: VND

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Ủy ban quản lý vốn Nhà nước) (*)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

(*): Ngày 28/02/2025, Chính phủ ra Nghị quyết số 38/NQ-CP về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước là Công ty cổ phần từ Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	511.356,45	12.930.941.031	9.595.200,44	224.589.425.164
EUR	603,69	15.909.646	422,68	10.573.150
Tổng		12.946.850.677		224.599.998.314

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Bột mì	Kg	1.382.905	564.615
Tổng		1.382.905	564.615

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	11.165.382.262.442	12.409.014.272.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.407.480.303	116.728.092.712
Doanh thu khác	7.841.338.576	15.925.867.225
Tổng	11.309.631.081.321	12.541.668.232.858
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	6.418.692.250	-
Giảm giá hàng bán	22.755.556	190.894.296
Hàng bán bị trả lại	2.516.538.050	4.626.467.150
Tổng	8.957.985.856	4.817.361.446
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	11.156.424.276.586	12.404.196.911.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.407.480.303	116.728.092.712
Doanh thu khác	7.841.338.576	15.925.867.225
Tổng	11.300.673.095.465	12.536.850.871.412
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>97.976.592.332</i>	<i>100.247.134.606</i>

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	10.571.908.826.377	11.714.919.809.091
Dịch vụ đã cung cấp	62.249.865.026	61.815.697.806
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.083.082.040	4.557.753.914
Giá vốn khác	1.473.339	2.973.974
Tổng	10.635.243.246.782	11.781.296.234.785

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.010.229.431	5.329.128.399
Cổ tức được chia	56.029.729.000	41.963.204.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.438.297.703	125.543.318.093
Lãi bán ngoại tệ	56.099.951.324	10.705.351.045
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	609.691.877	265.806.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.055.254	35.122.849
Tổng	149.268.954.589	183.841.931.062
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>56.029.729.000</i>	<i>41.963.204.000</i>

**TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi vay	119.163.707.303	114.239.624.645
Lỗ bán ngoại tệ	26.705.294.778	52.843.361.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.643.258.148	95.623.872.106
Dự phòng tổn thất đầu tư	362.359.524	4.613.010.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.261.536.724	-
Chi phí tài chính khác	452.025.600	763.832.000
Tổng	184.588.182.077	268.083.701.040

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	420.715.988.449	366.275.545.567
Chi phí nhân viên	19.154.250.611	20.262.650.436
Chi phí nguyên vật liệu	22.400.339.852	26.082.723.331
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.745.669.735	1.891.250.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.013.557.447	292.214.765.298
Chi phí bằng tiền khác	37.402.170.804	19.595.495.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	222.299.471.960	317.673.586.732
Chi phí nhân viên quản lý	77.930.779.948	120.744.881.992
Chi phí vật liệu quản lý	855.217.178	1.061.890.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.573.175.612	2.825.852.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.518.155.573	27.337.040.172
Thuế phí và lệ phí	44.333.644.969	45.691.303.586
Chi phí dự phòng	(31.285.980.487)	(4.246.774.915)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.984.379.254	36.214.043.560
Chi phí bằng tiền khác	60.390.099.913	88.045.349.205
Tổng	643.015.460.409	683.949.132.299

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	299.596.078	1.334.297.902
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	11.139.186.643	10.153.994.912
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	6.651.046.444
Thưởng chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	391.736.250	-
Tiền thuê đất được giảm	5.787.156.008	5.277.657.182
Các khoản do Vinamilk CN Cần Thơ hỗ trợ	2.509.152.707	-
Thu nhập khác	5.199.507.888	14.524.259.720
Tổng	25.326.335.574	37.941.256.160
Chi phí khác		
Chi phí giải phóng tàu chậm	1.375.383.032	197.577.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	10.725.341.128
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	-	213.069.801
Chi phí dịch vụ điện nước	814.225.677	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	432.017.635	4.104.255.703
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	1.378.647.504
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	16.608.899	-
Chi phí khác	4.101.479.322	5.118.556.617
Tổng	8.118.362.069	21.737.448.058
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	17.207.973.505	16.203.808.102

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.303.134.291	3.567.542.452
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.303.134.291)	(3.567.542.452)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	59.032.044.566	68.599.443.246
<i>Chênh lệch tỷ giá của phải thu cuối kỳ</i>	-	6.542.878
<i>Chi phí không được trừ</i>	1.069.002.667	12.632.353.071
<i>Chi phí lãi vay giao dịch liên kết</i>	57.963.041.899	55.960.547.297
+ Các khoản điều chỉnh giảm	63.335.178.857	72.166.985.698
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	56.029.729.000	41.963.204.000
<i>Chuyển lỗ năm trước sang</i>	7.305.449.857	30.203.781.698
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.231.976.675.110	7.422.401.706.096
Chi phí nhân công	170.285.264.499	204.269.797.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.706.548.125	97.899.360.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.139.150.876	428.468.688.773
Chi phí khác bằng tiền	180.367.378.706	173.501.649.125
Chi phí dự phòng	(31.285.980.487)	(4.246.774.915)
Tổng	10.161.189.036.829	8.322.294.427.597

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	2.150.400.000	2.430.268.940
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.336.400.000	2.448.361.000

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó:

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	594.000.000	658.604.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 04/10/2023)	462.000.000	364.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)	38.000.000	509.284.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi nhiệm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)	462.000.000	368.200.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	100.000.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	422.400.000	458.180.940
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	30.000.000	-
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	30.000.000	-
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	6.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	6.000.000	36.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024); Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	528.000.000	583.779.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	462.000.000	515.020.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	462.000.000	442.860.000
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc	462.000.000	442.860.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	422.400.000	463.842.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		70.842.623.359	70.845.508.479
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	25.965.229.715	25.865.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.318.163.200	1.318.163.200
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	1.898.938.080	2.001.823.200
Người mua trả tiền trước		14.780.800.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	5.280.800.000	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC THỰC MIỀN NAM**- CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		147.556.457.790	147.556.457.790
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	88.280.243.917	88.280.243.917
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	27.689.374.920	27.689.374.920
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
Phải trả người bán		2.886.978.800	3.472.859.629
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	1.577.400.804	907.549.272
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	1.309.577.996	2.445.762.557
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm COLUSA-MILIKET	Công ty liên kết	-	119.547.800
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các giao dịch bán hàng			97.976.592.332	100.247.134.606
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Bán hàng	5.775.930	6.151.851
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Bán hàng	-	23.349.900.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Bán hàng	55.025.644.470	28.371.999.154
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Bán hàng	48.306.949	49.154.502
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Bán hàng	23.885.446	22.204.362
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Bán hàng	12.596.506.944	17.015.430.807
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Công ty con	Bán hàng	9.944.444	16.507.830
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	30.266.528.149	31.147.436.100
CTCP XNK NSTP An Giang	Công ty con	Bán hàng	-	268.350.000
Các giao dịch mua hàng			269.830.818.834	32.991.169.648
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Mua hàng	24.468.153.990	21.950.675.440
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Mua hàng	55.705.485.111	8.007.351.350
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Mua hàng	134.670.786.000	113.142.858
Công ty CP Lương thực TP. HCM	Công ty con	Mua hàng	54.920.383.333	-
Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm SAFOCO	Công ty con	Mua hàng	66.010.400	2.920.000.000
Cổ tức			56.029.729.000	41.963.204.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Cổ tức	7.944.300.000	4.237.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Cổ tức	17.952.000.000	8.160.000.000
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Cổ tức	7.760.160.000	4.720.764.000
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Cổ tức	18.539.829.000	21.012.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000	3.833.440.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin khác

Ngày 28/02/2025, Chính phủ ra Nghị quyết số 38/NQ-CP về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước là Công ty cổ phần từ Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính. Tổng công ty đang trong quá trình bàn giao theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

